CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP VIMC Logistics

Ngày 31/03/2025	10,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.2%	**4.8%**	**29.8%**

DT thuần
Q1/25
60.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.20| -3.5%
YoY: ▲ 27.6| 84.9%

LN thuần
Q1/25
1.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.03| -2.0%
YoY: ▲ 1.49| 1066%

LN sau thuế
Q1/25
1.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.93| 129%
YoY: ▼6.75| -85.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.3%
YoY: +/-▲ 3.2%

ROE (TTM)
Q1/25
13.0%
YoY: +/-▼ 4.5%

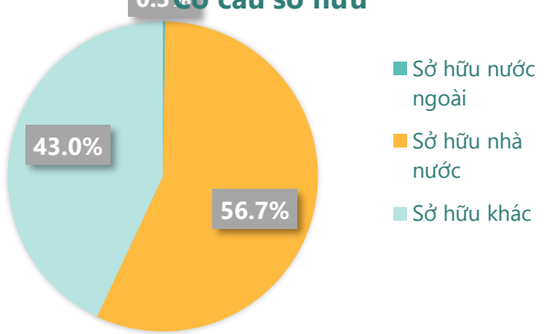
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 14,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	45,105
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.18
EPS	1,537
P/E	7.1

DT thuần
2024
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0| 27.2%

LN thuần
2024
2.18
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.28| 143%

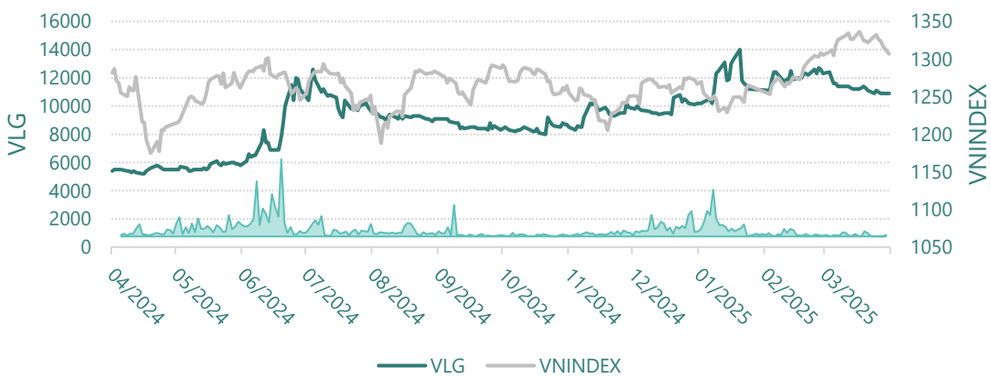
LN sau thuế
2024
28.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.5| 184%

Cơ cấu sở hữu

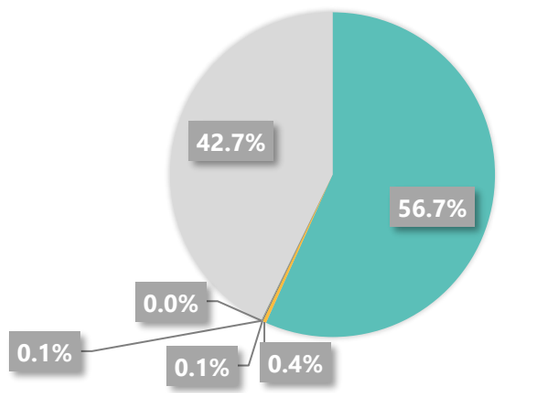


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



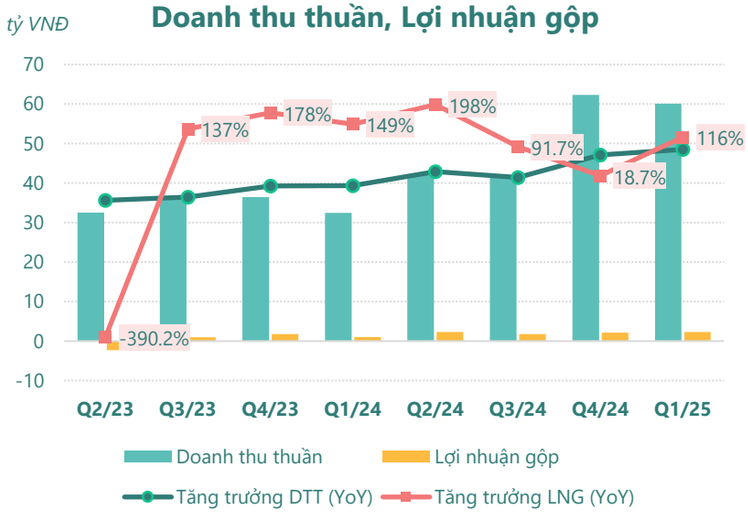
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

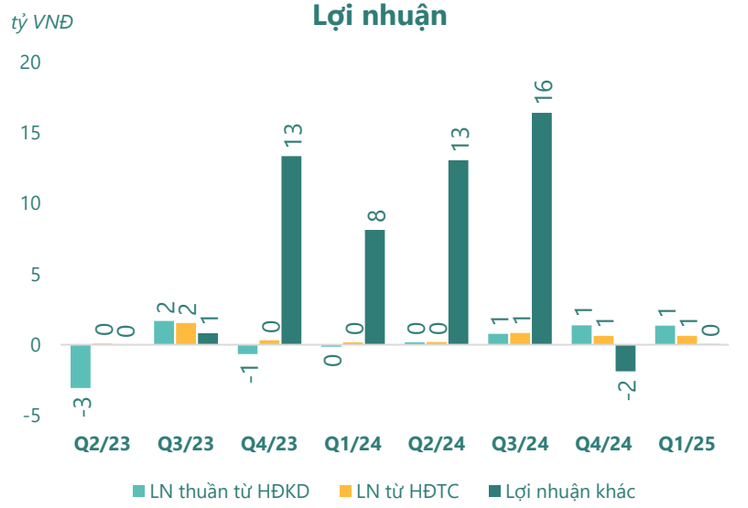
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



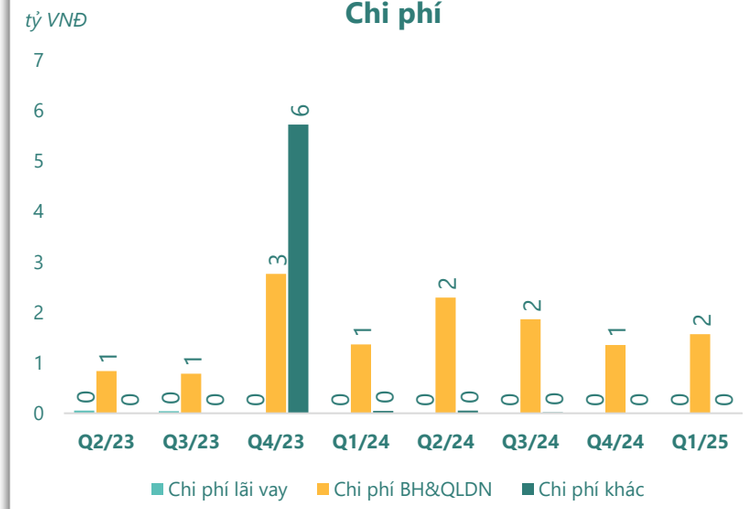
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



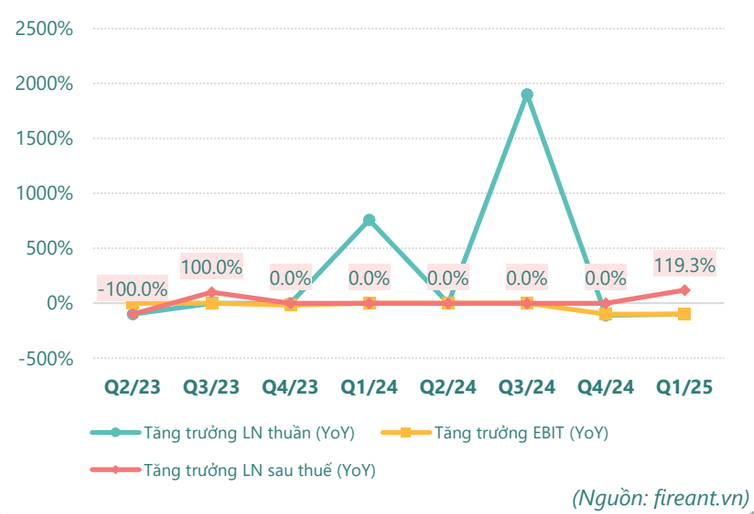
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



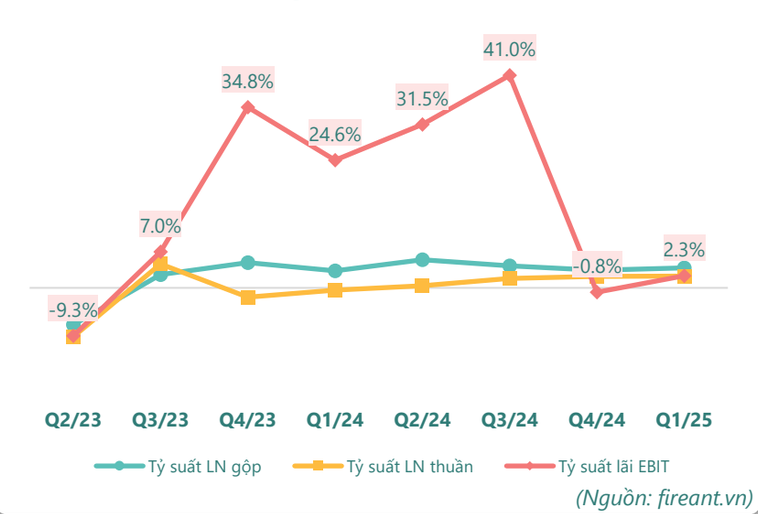
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



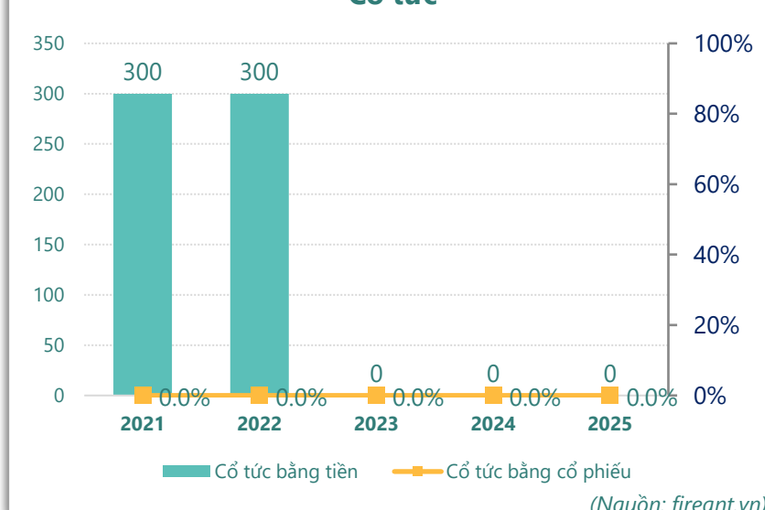
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

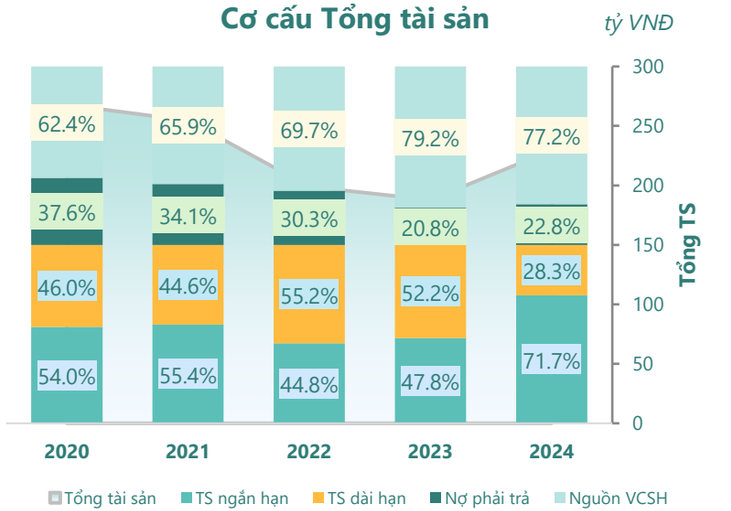
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

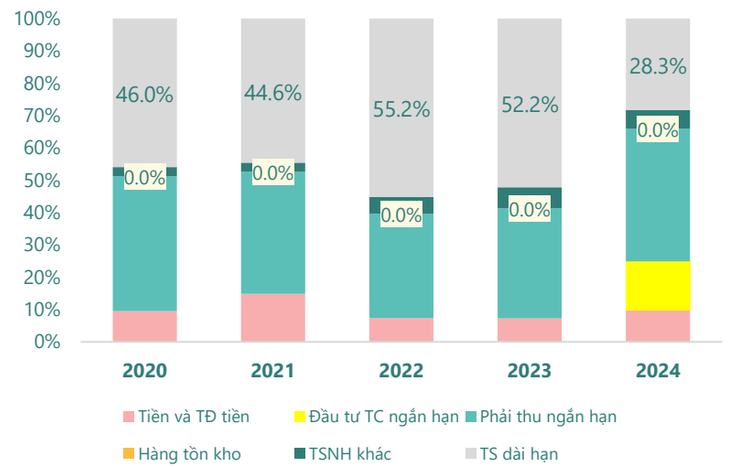
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



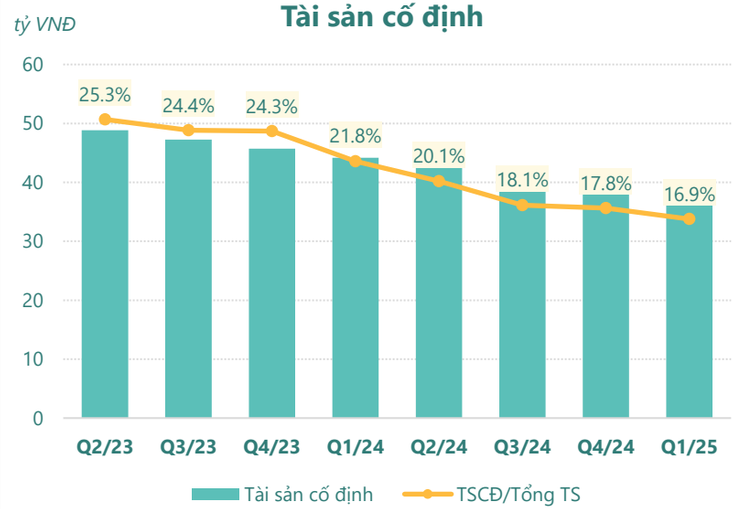
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



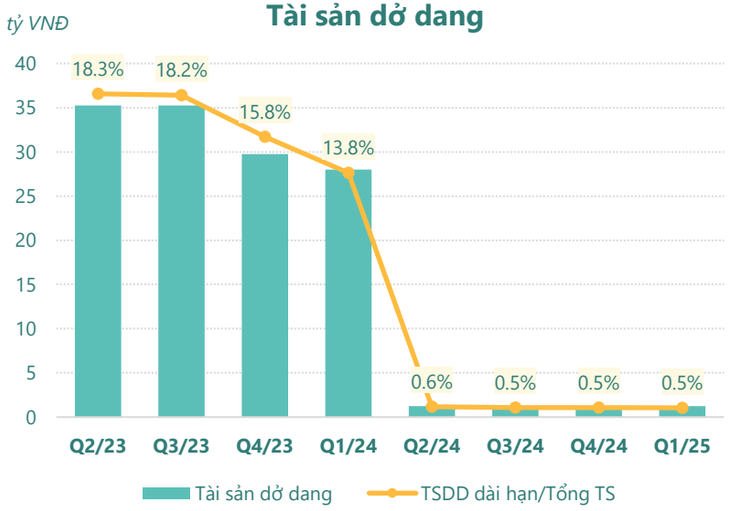
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



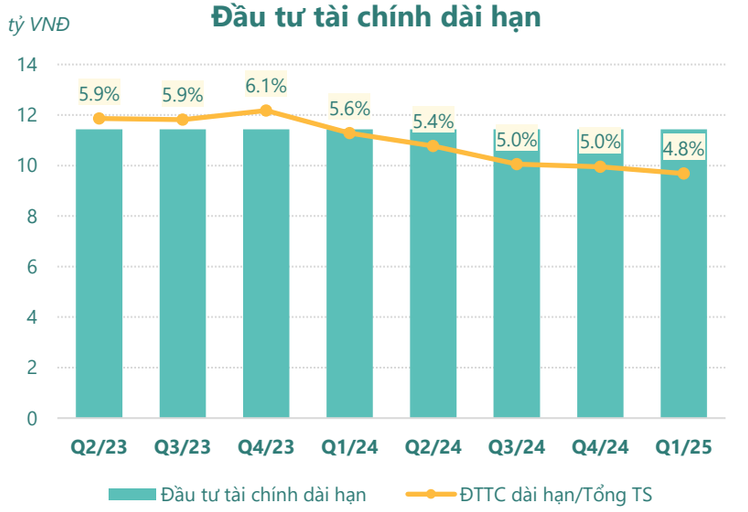
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



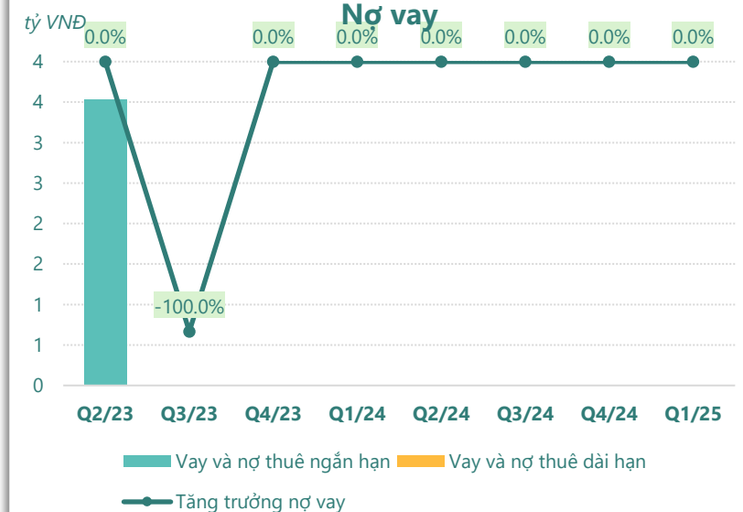
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

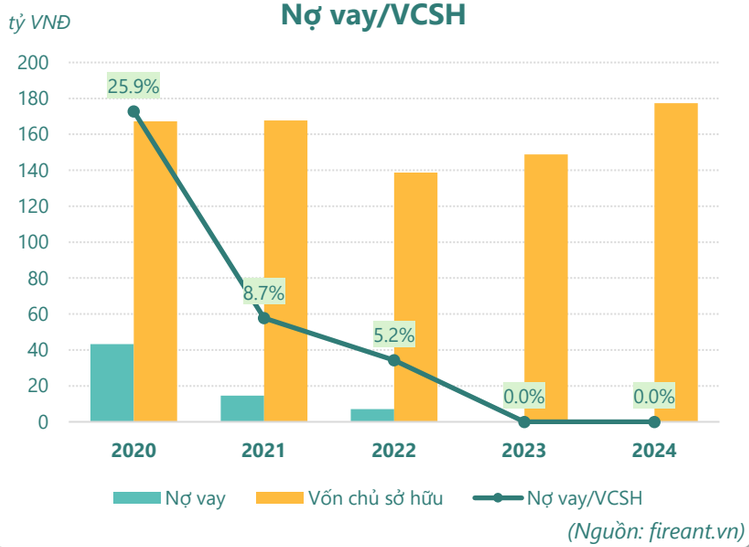
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

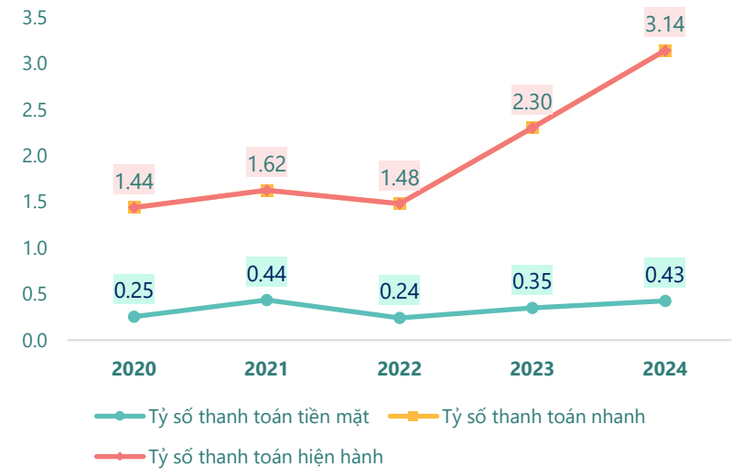
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



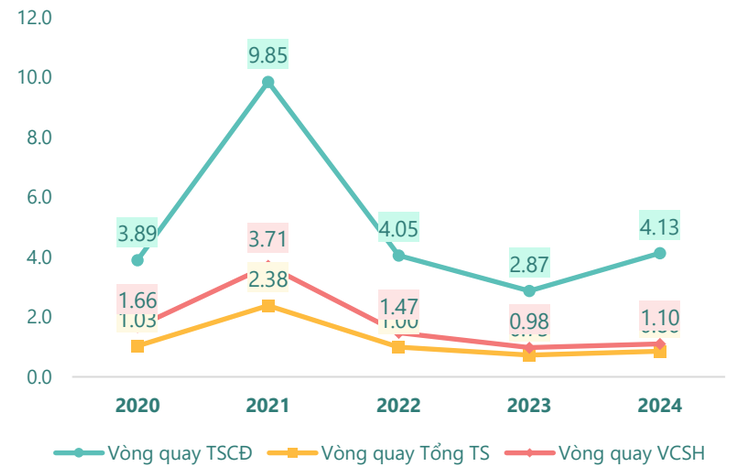
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



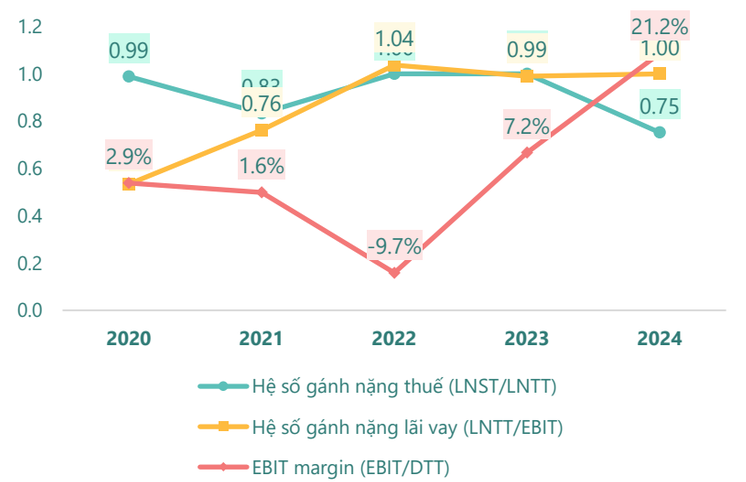
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



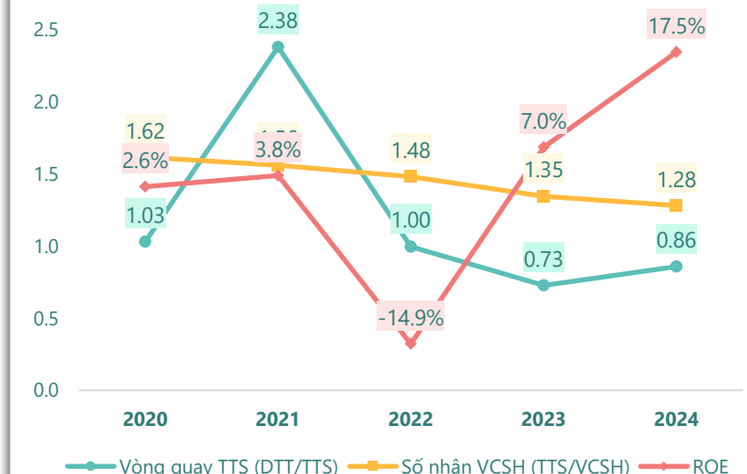
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



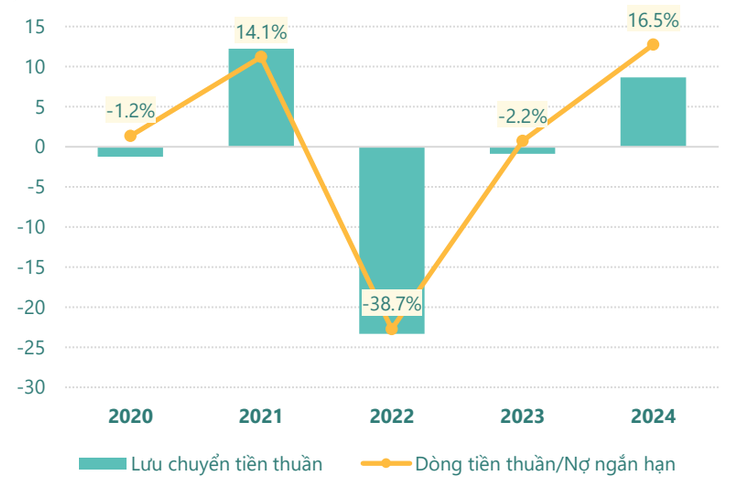
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.1**	**32.5**	**84.9%**	**179**	**141**	**27.2%**
Giá vốn hàng bán	57.8	31.4	84.1%	172	142	20.6%
Lợi nhuận gộp	2.30	1.07	115%	7.25	-1.77	511%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.16	289%	1.91	2.20	-12.9%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.11	0.15	-27.5%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.10	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.57**	**1.36**	**15.4%**	**6.88**	**5.39**	**27.7%**
LN thuần từ HĐKD	1.35	-0.14	1066%	2.18	-5.10	143%
Lợi nhuận khác	**0.05**	**8.14**	**-99.4%**	**35.8**	**15.1**	**136%**
LN trước thuế	1.40	8.00	-82.5%	38.0	10.0	278%
Lợi nhuận sau thuế	**1.12**	**7.87**	**-85.8%**	**28.5**	**10.0**	**184%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.12**	**7.87**	**-85.8%**	**28.5**	**10.0**	**184%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.22	1.07	-42.7	10.7	5.31	-1.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.78	10.0	46.0	-12.8	-6.22	-6.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.14	-0.19	-2.45	-0.05	-0.04	-0.05
Tiền đầu kỳ	8.22	13.6	24.5	25.4	23.2	22.3
Lưu chuyển tiền thuần	**5.43**	**10.9**	**0.84**	**-2.13**	**-0.95**	**-7.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.07	0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	13.6	24.5	25.4	23.2	22.3	14.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**236**	**230**	**2.8%**
Tài sản ngắn hạn	172	165	4.6%
Tiền và tương đương tiền	14.5	22.3	-34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	35.0	20.0%
Phải thu ngắn hạn	102	94.2	8.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	13.6	13.3	2.5%
Tài sản dài hạn	**63.8**	**65.0**	**-1.8%**
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	0.0%
Tài sản cố định	39.9	40.9	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.24	1.24	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**1.29**	**-9.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.7	52.4	10.0%
Nợ ngắn hạn	**57.7**	**52.4**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	37.4	22.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**178**	**177**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**178**	**177**	**0.6%**
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)